

Số/No.: 444/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021
Hanoi, 13 August 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE
SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HO CHI
MINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ Name of Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên tổ chức/ *Organization name*: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán / *Security Symbol*: FUEMAV30
 - Địa chỉ trụ sở chính / *Address*: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại / *Telephone*: +84 24 3564 0666
 - Fax: +84 24 3564 0555
 - Người thực hiện công bố thông tin / *Submitted by*: Ông Huh Hong Suk
Chức vụ / *Position*: Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật/ *Chairman and legal representative*
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét Quỹ ETF MAFM VN30 giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 / *Audited Financial Statement of MAFM VN30 ETF from 29/10/2020 (establishment date) to 30/06/2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 13/08/2021 tại đường dẫn : <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 13/08/2021 Available at: <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

Báo cáo tài chính soát xét Quỹ ETF MAFM VN30 giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 / *Audited Financial Statement of MAFM VN30 ETF from 29/10/2020 (establishment date) to 30/06/2021.*

Người công bố thông tin
Publisher
Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Huh Hong Suk

Quỹ ETF MAFM VN30

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021



Quỹ ETF MAFM VN30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	12
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	13
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	14
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 44

Quỹ ETF MAFM VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 350.000.000.000 đồng, tương đương với 350 lô chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2020. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 11 năm 2020 do HOSE cấp.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018, các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Nam Giang	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Lê Thị Hương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Công ty được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ hoán đổi danh mục.



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30
2. **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.
3. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:** Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 415,32% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày xác định NAV đầu tiên là ngày 03 tháng 11 năm 2020. Thay đổi giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu là 79,80% so với thay đổi của chỉ số tham chiếu là 79,56% tính từ thời điểm cuối cùng đăng ký góp vốn là ngày 21 tháng 09 năm 2020.
4. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.
5. **Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục
6. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn
7. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình
8. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 08 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là FUEMAV30.
9. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:** Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 35.000.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 17.980,10 đồng.
10. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số giá VN30
11. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:** Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư nếu:
 - ▶ Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - ▶ Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 đồng.Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà đầu tư.
12. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	30/06/2021 (%)
1. Danh mục chứng khoán	99,79
2. Tài sản khác	0,21
Cộng	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	30/06/2021 (%)
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	629.303.325.252
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	35.000.000,00
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	17.980,10
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	17.991,88
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.618,95
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	18.000,00
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.200,00
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.700,00
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	79,80%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không áp dụng
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,89%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	103,89%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
- 3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
- Từ khi thành lập	79,80%	Không áp dụng
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	79,56%	Không áp dụng

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2021 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	79,80%

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỶ

VN-Index tiếp tục lập kỷ lục mới trong tháng 6 và đã vượt mốc 1.400 điểm, đóng cửa cuối tháng ở mức 1,408,55 điểm (tăng 6,1% so với tháng trước). Chỉ số đã giảm mạnh 39 điểm trong tuần giao dịch thứ hai do hoạt động chốt lời nhưng nhanh chóng hồi phục vào ngày hôm sau. Xu hướng tăng tiếp tục diễn ra trong thời gian còn lại của tháng mặc dù tình hình COVID-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh trở nên nghiêm trọng hơn. Thanh khoản thị trường cũng đạt kỷ lục mới trong tháng này với giá trị giao dịch trung bình ngày là 1,3 tỷ USD (tăng 13,2% so với tháng trước), chỉ kém giá trị giao dịch đỉnh cao 1,2 tỷ USD trong năm 2018. Tính từ đầu năm 2021, VN-Index đã tăng 27,6%, vượt trội so với các chỉ số thị trường chứng khoán khác trong khu vực. Đà tăng của chỉ số được dẫn dắt bởi lĩnh vực tài chính, bao gồm ngành ngân hàng nhà thông tin chia cổ tức bằng cổ phiếu và ngành chứng khoán được thúc đẩy bởi thanh khoản thị trường dồi dào cũng như tiềm năng tăng vốn. Khối ngoại tiếp tục bán ròng tuy nhiên mức độ bán ròng đã giảm đáng kể so với tháng trước. Trong tháng, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ đã phát tín hiệu về việc có thể tăng lãi suất sớm nhất vào năm 2023 thay vì năm 2024 như đã thông báo trước đó. Thông tin này đã ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán Việt Nam trong một phiên duy nhất khi chỉ số đóng cửa ngày tiếp tục tăng điểm. Dữ liệu kinh tế tháng 6 bắt đầu cho thấy tác động của giãn cách xã hội đối với các hoạt động sản xuất và dịch vụ với PMI giảm còn 44,1 trong tháng 6 (so với 53,1 trong tháng 5) và liên tục sụt giảm trong doanh số bán lẻ, -6,6% so với cùng kỳ năm trước (so với -1% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 5).

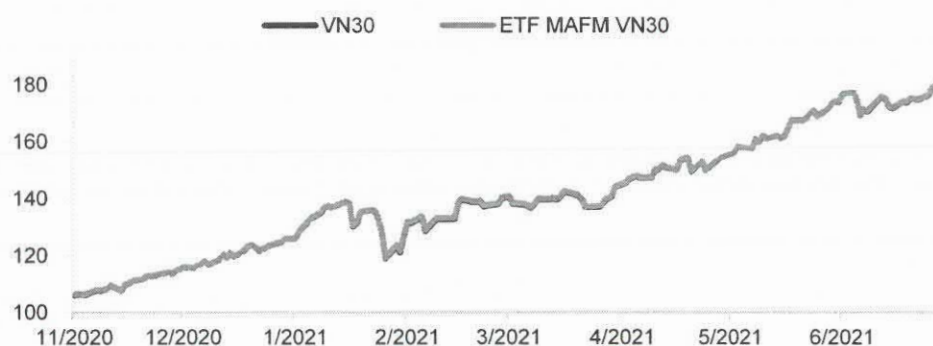
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Từ ngày thành lập đến ngày 30/06/2021 (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	79,80%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	Không áp dụng
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	79,80%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị chứng chỉ quỹ (**)	53,85%

(*) Tính từ ngày Quỹ được chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 08 tháng 12 năm 2020) với giá đóng cửa là 11,700.00 đồng.

► Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ (từ ngày xác định giá trị tài sản ròng đầu tiên ngày 03 tháng 11 năm 2020)



Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/06/2021	03/11/2020 (*)	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	629.303.325.252	122.117.980.913	415,32%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	17.980,10	10.618,95	69,32%

(*) Ngày xác định giá trị tài sản ròng (NAV) đầu tiên

2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5000	213	136.170	0,39%
Từ 5000 đến 10.000	15	96.940	0,28%
Từ 10.000 đến 50.000	19	364.970	1,04%
Từ 50.000 đến 500.000	4	701.100	2,00%
Trên 500.000	9	33.701.270	96,29%
Tổng cộng	260	35.000.000	100,00%

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tình hình COVID-19 vẫn còn nghiêm trọng ở Thành phố Hồ Chí Minh trong khi đã được kiểm soát ở các khu vực khác của Việt Nam. Việc triển khai nhanh chóng tiêm chủng luôn là trọng tâm chính để ngăn chặn sự lây lan của vi rút. Chính phủ và Thành phố Hồ Chí Minh đã rất tích cực tìm kiếm các nguồn vắc-xin sẵn có và đang dần có kết quả. Chúng tôi tin rằng tình hình sẽ sớm được kiểm soát với việc cả nước hiện đang hỗ trợ cho Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tháng 7, chúng tôi cho rằng một số yếu tố thúc đẩy thị trường sẽ là việc triển khai hệ thống giao dịch mới cho HOSE, năng công suất giao dịch lên 3-5 triệu lệnh/ngày (so với 900.000 lệnh/ngày hiện tại), kết quả giao dịch quý 2 năm 2021 và câu chuyện tăng vốn của các công ty chứng khoán. Đồng thời, với việc VN-Index đạt trên mốc 1,400 điểm, chúng tôi kỳ vọng một số phiên điều chỉnh sẽ xảy ra trong tháng tới trước khi chỉ số có thể tiếp tục xu hướng tăng.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ

► Ông Soh Jin Wook – Giám đốc

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Giám Đốc, ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

► Ông Phan Hồng Quân – Chuyên viên đầu tư

Gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát) kể từ năm 2013, ông Quân đã có 06 năm kinh nghiệm đầu tư, quản lý tài sản. Ông có hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Ông Quân từng giữ vị trí Giám Đốc Tài Chính tại Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Dịch vụ Giáo dục và Đào tạo, Phó Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn, nhân viên môi giới tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí, chuyên viên Phòng kế hoạch khai thác tại Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Ông Quân có bằng MBA tại Newport University – Anh Quốc, bằng cử nhân chuyên ngành Ngoại Thương tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

► Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Trưởng phòng phân tích, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Ông Giang hiện đang giữ chức vụ Phó Giám đốc đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

► Bà Lê Thị Hương – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Kế toán tổng hợp, Công ty Win Energy JSC

Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hương hiện là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Trước khi gia nhập Win Energy JSC, bà Hương đã có 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hương có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

▶ Bà Trần Thái Phương Diệp – Thành viên

Phụ trách Pháp Chế, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam), bà Diệp đã có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật quốc tế như Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal và phụ trách pháp chế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T. Các thương vụ bà Diệp tham gia tư vấn liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, phát hành trái phiếu, hợp đồng vay vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Diệp có bằng Cử nhân khoa Luật Quốc Tế của trường Đại học Luật Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

▶ Bà Phạm Minh Phương – Tổng Giám đốc

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 02 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty Chứng khoán MeKong.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương mại Quốc tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021


CHỦ TỊCH CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
Huh Hong Suk

Số: 22/2021/FS-SHBVN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ FUEMAV30” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ
Kiểm soát viên



Kong Duck Hwan
Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán,
Bộ phận Dịch vụ Quản trị Quỹ

Số tham chiếu: 61723556/22751003/ETF-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý ETF MAFM VN30**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý ETF MAFM VN30 ("Quý"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 12 đến trang 44, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quý) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ

Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là Công ty Quản lý quỹ của Quý ("Chủ tịch") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quý) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		199.184.715.773
02	1.1 Cổ tức được chia	5	5.584.108.073
04	1.2 Lãi bán các khoản đầu tư	6	5.747.436.252
05	1.3 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	187.211.948.448
08	1.4 Lãi từ hoạt động đầu tư khác	5	641.223.000
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		75.970.925
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	75.970.925
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		2.148.334.430
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		1.473.290.358
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		143.072.389
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		54.019.853
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		81.029.775
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		37.258.065
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF		233.357.052
20.7	3.7 Chi phí họp, đại hội quỹ ETF		7.808.398
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		54.347.540
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	64.151.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		196.960.410.418
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		196.960.410.418
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		9.748.461.970
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		187.211.948.448
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		196.960.410.418

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021



Người phê duyệt:

Ông Huỳnh Hồng Suk
Chủ tịch

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021 VND
	I. TÀI SẢN		
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	882.740.796
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		882.740.796
111.3	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		882.740.796
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	628.634.820.000
121	2.1 Các khoản đầu tư		628.634.820.000
130	3. Các khoản phải thu	12	437.930.000
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		437.930.000
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		437.930.000
100	TỔNG TÀI SẢN		629.955.490.796
	II. NỢ PHẢI TRẢ		
316	1. Chi phí phải trả	13	54.347.540
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	14	595.318.004
320	3. Phải trả, phải nộp khác		2.500.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		652.165.544
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	15	629.303.325.252
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		350.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		354.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(4.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		82.342.914.834
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		196.960.410.418
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		17.980,10
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021 VND
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	35.000.000,00

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF đầu kỳ	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	196.960.410.418
	<i>Trong đó:</i>	
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	196.960.410.418
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho nhà đầu tư trong kỳ	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	432.342.914.834
	<i>Trong đó:</i>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	437.694.143.426
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(5.351.228.592)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối kỳ	629.303.325.252

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	81.080	47.250	3.831.030.000	0,61%
2	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	37.400	58.400	2.184.160.000	0,35%
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	374.970	52.700	19.760.919.000	3,14%
4	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	80	30.300	2.424.000	0,00%
5	CTCP FPT	FPT	365.726	88.000	32.183.888.000	5,11%
6	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	GAS	48.180	93.000	4.480.740.000	0,71%
7	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	561.329	35.500	19.927.179.500	3,16%
8	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	1.237.449	51.500	63.728.623.500	10,13%
9	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	185.738	37.550	6.974.461.900	1,11%
10	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	844.806	43.350	36.622.340.100	5,81%
11	CTCP Tập đoàn MaSan	MSN	207.870	111.400	23.156.718.000	3,68%
12	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	155.580	152.000	23.648.160.000	3,75%
13	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	258.478	121.000	31.275.838.000	4,96%
14	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	98.065	93.400	9.159.271.000	1,45%
15	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	81.900	54.800	4.488.120.000	0,71%
16	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	91.620	100.100	9.171.162.000	1,46%
17	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	235.800	12.050	2.841.390.000	0,45%
18	CTCP Cơ Điện Lạnh	REE	69.900	57.700	4.033.230.000	0,64%
19	CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS	30	6.550	196.500	0,00%
20	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	108.350	21.000	2.275.350.000	0,36%
21	CTCP Chứng khoán SSI	SSI	197.110	55.000	10.841.050.000	1,72%
22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	862.820	30.600	26.402.292.000	4,19%
23	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	1.147.820	52.700	60.490.114.000	9,60%
24	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	107.730	21.850	2.353.900.500	0,37%
25	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	311.700	36.750	11.454.975.000	1,82%
26	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	205.470	116.400	23.916.708.000	3,80%
27	CTCP Vinhomes	VHM	249.380	118.000	29.426.840.000	4,67%
28	Tập đoàn Vingroup – CTCP	VIC	308.340	119.000	36.692.460.000	5,82%
29	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	136.330	121.500	16.564.095.000	2,63%
30	CTCP Sữa Việt Nam	VNM	526.260	90.400	47.573.904.000	7,55%
31	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	803.650	67.700	54.407.105.000	8,64%
32	CTCP Vincom Retail	VRE	276.100	31.750	8.766.175.000	1,39%
	Tổng		10.177.061		628.634.820.000	99,79%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị trường tại ngày 30/06/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			437.930.000	0,07%
	Tổng			437.930.000	0,07%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			882.740.796	0,14%
	Tổng			882.740.796	0,14%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			629.955.490.796	100,00%

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
 Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ)
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		196.960.410.418
02	Điều chỉnh		
03	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(187.211.948.448)
	- Lãi chênh lệch từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(679.781.062)
04	- Chi phí trích trước		56.847.540
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		9.125.528.448
	- Tăng các khoản đầu tư		(138.927.220.690)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(437.930.000)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		595.318.004
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(129.644.304.238)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		130.637.873.626
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(110.828.592)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.527.045.034
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		882.740.796
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		882.740.796
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		882.740.796
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		882.740.796
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		882.740.796

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lưu Hồng Suk
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 350.000.000.000 đồng, tương đương với 350 lô chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch. Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản và bảo đảm mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu của Quỹ không được lớn hơn mức sai lệch tối đa quy định tại Điều lệ Quỹ, quy định tại Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của pháp luật, đồng thời vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các giới hạn sau:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng quy định tại phần “*Nguyên tắc định giá*” trong *Thuyết minh số 4.2*; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 (*Thuyết minh số 1.1*) nên Quỹ áp dụng kỳ kế toán từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 được áp dụng làm kỳ lập báo cáo giữa niên độ đầu tiên.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 181.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, công cụ thị trường tiền tệ...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch/khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ từ VSD. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua/giá hoán đổi mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc; và
- ▶ Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Mệnh giá; hoặc
- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

Giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch.

- v. Chứng khoán phái sinh

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết: Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá:

- ▶ Giá thanh toán cuối ngày theo quy định nếu có;
- ▶ Giá đóng cửa.

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- vi. Các tài sản khác được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Quyền mua chứng khoán: Giá quyền mua được tính bằng cách lấy giá chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá trừ đi giá phát hành quyền mua và nhân với tỷ lệ thực hiện quyền mua. Trong trường hợp kết quả của cách tính này nhỏ hơn 0 thì giá quyền mua bằng 0.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán/hoán đổi lại các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán/giá hoán đổi lại và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 181.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên giá bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng. Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lượng lô chứng chỉ quỹ * 100.000.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu của nhà đầu tư. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi lại – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu – tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ VSD.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,6\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 100.000 đồng/giao dịch.

Giá dịch vụ lưu ký và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho VSD, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,03\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	5.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, kết nối, cung cấp thông tin	Miễn phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được xác định như sau: $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ. Chi phí kiểm toán được trích lập hàng kỳ vào ngày định giá.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 96") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 96, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.10 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

5. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Cổ tức được chia	
Cổ tức bằng tiền	5.146.178.073
Dự thu cổ tức trong kỳ	437.930.000
Cổ tức khác	
Cổ tức nhận được từ IPO	641.223.000
	6.225.331.073

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán hoán đổi lại VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán hoán đổi lại và giá vốn cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Lãi bán các khoản đầu tư			
Cổ phiếu niêm yết	36.987.821.000	31.920.165.810	5.067.655.190
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ			
Cổ phiếu niêm yết	5.240.400.000	4.560.618.938	679.781.062
	42.228.221.000	36.480.784.748	5.747.436.252

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	441.422.871.552	628.634.820.000	187.211.948.448	187.211.948.448
	441.422.871.552	628.634.820.000	187.211.948.448	187.211.948.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Phí môi giới mua	32.237.290
Phí môi giới bán	43.733.635
	75.970.925

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	35.000.000
Phí thiết lập quỹ trả cho UBCK	15.000.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	10.100.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCK	2.500.000
Phí ngân hàng	1.551.000
	64.151.000

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/06/2021 VND</i>
Tiền gửi ngân hàng	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	882.740.796
	882.740.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	BID	3.519.773.112	3.831.030.000	311.256.888	-	3.831.030.000
2	BVH	2.081.105.771	2.184.160.000	103.054.229	-	2.184.160.000
3	CTG	13.485.944.485	19.760.919.000	6.274.974.515	-	19.760.919.000
4	EIB	1.451.109	2.424.000	972.891	-	2.424.000
5	FPT	20.329.326.531	32.183.888.000	11.854.561.469	-	32.183.888.000
6	GAS	3.974.857.841	4.480.740.000	505.882.159	-	4.480.740.000
7	HDB	13.962.769.149	19.927.179.500	5.964.410.351	-	19.927.179.500
8	HPG	35.406.712.912	63.728.623.500	28.321.910.588	-	63.728.623.500
9	KDH	4.926.107.655	6.974.461.900	2.048.354.245	-	6.974.461.900
10	MBB	20.113.368.810	36.622.340.100	16.508.971.290	-	36.622.340.100
11	MSN	16.342.766.008	23.156.718.000	6.813.951.992	-	23.156.718.000
12	MWG	18.319.176.803	23.648.160.000	5.328.983.197	-	23.648.160.000
13	NVL	14.672.873.783	31.275.838.000	16.602.964.217	-	31.275.838.000
14	PDR	4.710.570.854	9.159.271.000	4.448.700.146	-	9.159.271.000
15	PLX	4.320.202.199	4.488.120.000	167.917.801	-	4.488.120.000
16	PNJ	7.029.236.587	9.171.162.000	2.141.925.413	-	9.171.162.000
17	POW	2.823.336.041	2.841.390.000	18.053.959	-	2.841.390.000
18	REE	3.411.316.871	4.033.230.000	621.913.129	-	4.033.230.000
19	ROS	71.883	196.500	124.617	-	196.500
20	SBT	2.071.477.594	2.275.350.000	203.872.406	-	2.275.350.000
21	SSI	5.511.876.089	10.841.050.000	5.329.173.911	-	10.841.050.000
22	STB	14.459.672.065	26.402.292.000	11.942.619.935	-	26.402.292.000
23	TCB	36.103.349.658	60.490.114.000	24.386.764.342	-	60.490.114.000
24	TCH	2.308.057.212	2.353.900.500	45.843.288	-	2.353.900.500
25	TPB	7.971.831.508	11.454.975.000	3.483.143.492	-	11.454.975.000
26	VCB	19.445.059.663	23.916.708.000	4.471.648.337	-	23.916.708.000
27	VHM	22.551.425.623	29.426.840.000	6.875.414.377	-	29.426.840.000
28	VIC	32.512.457.421	36.692.460.000	4.180.002.579	-	36.692.460.000
29	VJC	16.386.324.655	16.564.095.000	177.770.345	-	16.564.095.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết						
30	VNM	56.475.584.110	47.573.904.000	-	(8.901.680.110)	47.573.904.000
31	VPB	27.491.427.778	54.407.105.000	26.915.677.222	-	54.407.105.000
32	VRE	8.703.359.770	8.766.175.000	62.815.230	-	8.766.175.000
Tổng cộng		441.422.871.550	628.634.820.000	196.113.628.560	(8.901.680.110)	628.634.820.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2021 VND
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	437.930.000
	437.930.000

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021 VND
Phải trả phí kiểm toán	54.347.540
	54.347.540

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021 VND
Phải trả phí quản lý quỹ thường niên cho UBCK	2.500.000
	2.500.000

15. PHẢI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	30/06/2021 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	298.822.934
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	110.750.527
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	110.750.527
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	24.901.912
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	6.200.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	10.956.841
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	16.435.263
	595.318.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

		29/10/2020		30/06/2021
	Đơn vị	(phát hành lần đầu)	Phát sinh trong kỳ	
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	-	35.400.000,00	35.400.000,00
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	-	354.000.000.000	354.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	-	83.694.143.426	83.694.143.426
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	-	437.694.143.426	437.694.143.426
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	-	(400.000,00)	(400.000,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Thặng dư vốn	VND	-	(1.351.228.592)	(1.351.228.592)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	VND	-	(5.351.228.592)	(5.351.228.592)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành				
	CCQ	-	<u>35.000.000,00</u>	<u>35.000.000,00</u>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	-	<u>432.342.914.834</u>	<u>432.342.914.834</u>
Lãi lũy kế	VND	-	<u>196.960.410.418</u>	<u>196.960.410.418</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	-	<u>629.303.325.252</u>	<u>629.303.325.252</u>
Giá trị tài sản ròng/ 1 lô chứng chỉ quỹ	VND	-		<u>1.798.009.501</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	-		<u>17.980,10</u>

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Cho giai đoạn tài
 chính từ ngày
 29/10/2020 đến
 ngày 30/06/2021
 VND

Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	196.960.410.418
- Lợi nhuận đã thực hiện	9.748.461.970
- Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>187.211.948.448</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u>196.960.410.418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	03/11/2020	122.117.980.913	11.500.000,00	10.618,95	
1	04/11/2020	122.524.850.521	11.500.000,00	10.654,33	35,38
2	05/11/2020	122.254.220.125	11.500.000,00	10.630,80	(23,53)
3	08/11/2020	122.145.530.507	11.500.000,00	10.621,35	(9,45)
4	09/11/2020	124.055.224.324	11.500.000,00	10.787,41	166,06
5	10/11/2020	123.921.102.041	11.500.000,00	10.775,75	(11,66)
6	11/11/2020	123.943.694.293	11.500.000,00	10.777,71	1,96
7	12/11/2020	124.789.416.598	11.500.000,00	10.851,25	73,54
8	15/11/2020	125.887.767.718	11.500.000,00	10.946,76	95,51
9	16/11/2020	123.842.089.565	11.500.000,00	10.768,88	(177,88)
10	17/11/2020	126.346.774.743	11.500.000,00	10.986,68	217,80
11	18/11/2020	126.775.316.081	11.500.000,00	11.023,94	37,26
12	19/11/2020	127.742.869.960	11.500.000,00	11.108,08	84,14
13	22/11/2020	128.529.730.071	11.500.000,00	11.176,50	68,42
14	23/11/2020	129.755.889.924	11.500.000,00	11.283,12	106,62
15	24/11/2020	129.700.673.415	11.500.000,00	11.278,32	(4,80)
16	25/11/2020	129.828.101.778	11.500.000,00	11.289,40	11,08
17	26/11/2020	130.296.710.474	11.500.000,00	11.330,15	40,75
18	29/11/2020	131.226.321.746	11.500.000,00	11.410,98	80,83
19	30/11/2020	130.544.677.777	11.500.000,00	11.351,71	(59,27)
20	01/12/2020	131.950.047.191	11.500.000,00	11.473,92	122,21
21	02/12/2020	132.428.286.789	11.500.000,00	11.515,50	41,58
22	03/12/2020	133.166.986.149	11.500.000,00	11.579,74	64,24
23	06/12/2020	133.004.744.777	11.500.000,00	11.565,63	(14,11)
24	07/12/2020	134.028.134.972	11.500.000,00	11.654,62	88,99
25	08/12/2020	134.261.052.813	11.500.000,00	11.674,87	20,25
26	09/12/2020	135.659.013.895	11.500.000,00	11.796,44	121,57
27	10/12/2020	134.344.343.039	11.500.000,00	11.682,12	(114,32)
28	13/12/2020	136.259.801.583	11.500.000,00	11.848,68	166,56
29	14/12/2020	151.587.514.875	12.600.000,00	12.030,76	182,08
30	15/12/2020	151.117.907.109	12.700.000,00	11.899,05	(131,71)
31	16/12/2020	169.318.808.854	14.000.000,00	12.094,20	195,15
32	17/12/2020	180.547.965.756	15.100.000,00	11.956,82	(137,38)
33	20/12/2020	196.194.357.425	16.100.000,00	12.185,98	229,16
34	21/12/2020	206.090.763.390	16.700.000,00	12.340,76	154,78
35	22/12/2020	206.532.787.077	16.700.000,00	12.367,23	26,47
36	23/12/2020	205.259.499.058	16.700.000,00	12.290,99	(76,24)
37	24/12/2020	202.975.340.800	16.700.000,00	12.154,21	(136,78)
38	27/12/2020	206.506.191.495	16.700.000,00	12.365,64	211,43
39	28/12/2020	206.920.968.111	16.700.000,00	12.390,48	24,84
40	29/12/2020	207.747.202.678	16.700.000,00	12.439,95	49,47
41	30/12/2020	207.844.559.020	16.700.000,00	12.445,78	5,83
42	31/12/2020	210.172.171.071	16.700.000,00	12.585,16	139,38
43	03/01/2021	210.155.684.958	16.700.000,00	12.584,17	(0,99)
44	04/01/2021	214.264.332.020	16.700.000,00	12.830,20	246,03
45	05/01/2021	216.852.113.364	16.700.000,00	12.985,16	154,96
46	06/01/2021	218.755.048.684	16.700.000,00	13.099,10	113,94
47	07/01/2021	222.055.779.832	16.700.000,00	13.296,75	197,65
48	10/01/2021	225.399.571.094	16.700.000,00	13.496,98	200,23
49	11/01/2021	276.279.432.321	20.200.000,00	13.677,20	180,22
50	12/01/2021	287.209.810.190	20.900.000,00	13.742,10	64,90
51	13/01/2021	299.755.557.773	21.900.000,00	13.687,47	(54,63)
52	14/01/2021	300.876.170.737	21.900.000,00	13.738,64	51,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ

ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
53	17/01/2021	304.211.758.566	21.900.000,00	13.890,95	152,31
54	18/01/2021	308.853.314.690	22.400.000,00	13.788,09	(102,86)
55	19/01/2021	291.709.544.735	22.400.000,00	13.022,75	(765,34)
56	20/01/2021	294.010.670.314	22.400.000,00	13.125,48	102,73
57	21/01/2021	303.182.894.411	22.400.000,00	13.534,95	409,47
58	24/01/2021	304.504.446.950	22.400.000,00	13.593,95	59,00
59	25/01/2021	317.457.975.551	23.400.000,00	13.566,58	(27,37)
60	26/01/2021	318.809.350.023	24.100.000,00	13.228,60	(337,98)
61	27/01/2021	307.213.085.142	24.100.000,00	12.747,43	(481,17)
62	28/01/2021	286.800.164.909	24.100.000,00	11.900,42	(847,01)
63	31/01/2021	297.761.399.145	24.100.000,00	12.355,24	454,82
64	01/02/2021	292.782.839.475	24.100.000,00	12.148,67	(206,57)
65	02/02/2021	306.134.077.400	24.100.000,00	12.702,66	553,99
66	03/02/2021	317.492.472.708	24.100.000,00	13.173,96	471,30
67	04/02/2021	317.415.431.269	24.100.000,00	13.170,76	(3,20)
68	07/02/2021	322.411.522.675	24.100.000,00	13.378,07	207,31
69	08/02/2021	310.263.755.651	24.100.000,00	12.874,01	(504,06)
70	11/02/2021	315.357.328.907	23.700.000,00	13.306,22	432,21
71	16/02/2021	315.317.351.123	23.700.000,00	13.304,53	(1,69)
72	17/02/2021	327.931.263.336	23.700.000,00	13.836,76	532,23
73	18/02/2021	395.824.442.724	28.300.000,00	13.986,73	149,97
74	21/02/2021	393.371.757.201	28.300.000,00	13.900,06	(86,67)
75	22/02/2021	393.350.118.278	28.300.000,00	13.899,30	(0,76)
76	23/02/2021	393.976.982.665	28.300.000,00	13.921,45	22,15
77	24/02/2021	388.891.854.615	28.300.000,00	13.741,76	(179,69)
78	25/02/2021	389.762.855.876	28.300.000,00	13.772,54	30,78
79	28/02/2021	390.990.381.865	28.300.000,00	13.815,91	43,37
80	01/03/2021	397.024.131.696	28.300.000,00	14.029,12	213,21
81	02/03/2021	397.972.552.229	28.300.000,00	14.062,63	33,51
82	03/03/2021	398.247.413.372	28.300.000,00	14.072,35	9,72
83	04/03/2021	410.531.054.323	29.700.000,00	13.822,59	(249,76)
84	07/03/2021	410.346.668.142	29.700.000,00	13.816,39	(6,20)
85	08/03/2021	408.993.946.726	29.700.000,00	13.770,84	(45,55)
86	09/03/2021	406.545.280.144	29.700.000,00	13.688,39	(82,45)
87	10/03/2021	409.769.049.622	29.700.000,00	13.796,94	108,55
88	11/03/2021	415.488.513.096	29.700.000,00	13.989,51	192,57
89	14/03/2021	415.145.969.950	29.700.000,00	13.977,98	(11,53)
90	15/03/2021	416.266.260.281	29.700.000,00	14.015,70	37,72
91	16/03/2021	415.203.627.597	29.700.000,00	13.979,92	(35,78)
92	17/03/2021	417.146.001.126	29.700.000,00	14.045,32	65,40
93	18/03/2021	434.845.599.581	30.500.000,00	14.257,23	211,91
94	21/03/2021	431.891.235.121	30.500.000,00	14.160,37	(96,86)
95	22/03/2021	430.157.363.478	30.500.000,00	14.103,52	(56,85)
96	23/03/2021	426.010.196.655	30.500.000,00	13.967,55	(135,97)
97	24/03/2021	418.367.279.146	30.500.000,00	13.716,96	(250,59)
98	25/03/2021	418.012.991.152	30.500.000,00	13.705,34	(11,62)
99	28/03/2021	446.360.432.325	32.500.000,00	13.734,17	28,83
100	29/03/2021	451.252.390.955	32.500.000,00	13.884,69	150,52
101	30/03/2021	455.361.940.020	32.500.000,00	14.011,14	126,45
102	31/03/2021	457.402.119.374	32.500.000,00	14.073,91	62,77
103	01/04/2021	468.805.466.027	32.500.000,00	14.424,78	350,87
104	04/04/2021	473.302.851.919	32.500.000,00	14.563,16	138,38
105	05/04/2021	477.824.592.553	32.500.000,00	14.702,30	139,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ

ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ		Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
			CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	
106	06/04/2021	479.897.046.928	32.500.000,00	14.766,06	63,76
107	07/04/2021	480.806.508.845	32.500.000,00	14.794,05	27,99
108	08/04/2021	478.519.198.958	32.500.000,00	14.723,67	(70,38)
109	11/04/2021	479.042.490.264	32.500.000,00	14.739,77	16,10
110	12/04/2021	488.536.227.649	32.500.000,00	15.031,88	292,11
111	13/04/2021	488.203.439.865	32.500.000,00	15.021,64	(10,24)
112	14/04/2021	493.322.538.436	32.500.000,00	15.179,16	157,52
113	15/04/2021	490.808.895.348	32.500.000,00	15.101,81	(77,35)
114	18/04/2021	487.983.736.771	32.500.000,00	15.014,88	(86,93)
115	19/04/2021	499.186.548.010	32.500.000,00	15.359,59	344,71
116	21/04/2021	501.623.515.250	32.500.000,00	15.434,57	74,98
117	22/04/2021	485.901.360.446	32.500.000,00	14.950,81	(483,76)
118	25/04/2021	497.267.941.748	32.500.000,00	15.300,55	349,74
119	26/04/2021	487.192.003.479	32.500.000,00	14.990,52	(310,03)
120	27/04/2021	490.532.067.445	32.500.000,00	15.093,29	102,77
121	28/04/2021	494.427.360.151	32.500.000,00	15.213,15	119,86
122	29/04/2021	500.975.560.214	32.500.000,00	15.414,63	201,48
123	30/04/2021	500.964.960.380	32.500.000,00	15.414,31	(0,32)
124	03/05/2021	500.930.097.855	32.500.000,00	15.413,23	(1,08)
125	04/05/2021	506.945.517.580	32.500.000,00	15.598,32	185,09
126	05/05/2021	514.025.500.853	32.500.000,00	15.816,17	217,85
127	06/05/2021	513.176.742.559	32.500.000,00	15.790,05	(26,12)
128	09/05/2021	511.670.117.080	32.500.000,00	15.743,70	(46,35)
129	10/05/2021	523.070.037.224	32.500.000,00	16.094,46	350,76
130	11/05/2021	534.651.408.248	33.500.000,00	15.959,74	(134,72)
131	12/05/2021	542.868.091.641	33.500.000,00	16.205,02	245,28
132	13/05/2021	538.936.261.251	33.500.000,00	16.087,65	(117,37)
133	16/05/2021	542.758.193.411	33.500.000,00	16.201,74	114,09
134	17/05/2021	539.353.667.864	33.500.000,00	16.100,11	(101,63)
135	18/05/2021	542.177.466.038	33.500.000,00	16.184,40	84,29
136	19/05/2021	551.247.717.264	33.500.000,00	16.455,16	270,76
137	20/05/2021	560.318.645.727	33.500.000,00	16.725,93	270,77
138	23/05/2021	560.333.671.742	33.500.000,00	16.726,38	0,45
139	24/05/2021	562.456.302.561	33.500.000,00	16.789,74	63,36
140	25/05/2021	567.758.490.737	33.500.000,00	16.948,01	158,27
141	26/05/2021	572.112.412.637	33.500.000,00	17.077,98	129,97
142	27/05/2021	565.126.000.228	33.500.000,00	16.869,43	(208,55)
143	30/05/2021	573.494.232.472	33.500.000,00	17.119,23	249,80
144	31/05/2021	580.211.547.683	33.500.000,00	17.319,75	200,52
145	01/06/2021	583.692.517.991	33.500.000,00	17.423,66	103,91
146	02/06/2021	582.065.644.278	33.500.000,00	17.375,09	(48,57)
147	03/06/2021	592.069.298.631	33.500.000,00	17.673,71	298,62
148	06/06/2021	602.448.280.181	34.000.000,00	17.719,07	45,36
149	07/06/2021	593.313.709.127	34.000.000,00	17.450,40	(268,67)
150	08/06/2021	575.299.984.481	34.000.000,00	16.920,59	(529,81)
151	09/06/2021	582.771.625.999	34.000.000,00	17.140,34	219,75
152	10/06/2021	580.137.781.494	34.000.000,00	17.062,88	(77,46)
153	13/06/2021	612.106.835.425	35.000.000,00	17.488,77	425,89
154	14/06/2021	615.329.824.654	35.000.000,00	17.580,85	92,08
155	15/06/2021	612.026.422.985	35.000.000,00	17.486,47	(94,38)
156	16/06/2021	603.196.106.575	35.000.000,00	17.234,17	(252,30)
157	17/06/2021	601.675.489.651	35.000.000,00	17.190,73	(43,44)
158	20/06/2021	609.598.286.759	35.000.000,00	17.417,09	226,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
159	21/06/2021	608.344.354.452	35.000.000,00	17.381,27	(35,82)
160	22/06/2021	612.829.957.412	35.000.000,00	17.509,43	128,16
161	23/06/2021	613.039.131.460	35.000.000,00	17.515,40	5,97
162	24/06/2021	611.967.369.646	35.000.000,00	17.484,78	(30,62)
163	27/06/2021	617.406.318.497	35.000.000,00	17.640,18	155,40
164	28/06/2021	626.213.502.979	35.000.000,00	17.891,81	251,63
165	29/06/2021	629.715.919.914	35.000.000,00	17.991,88	100,07
166	30/06/2021	629.303.325.252	35.000.000,00	17.980,10	(11,78)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong giai đoạn tài chính
 từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 373.947.186.042

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	847,01
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,32

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>30/06/2021</i>
	<i>chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	<u>35.000.000,00</u>

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài
			chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	1.473.290.358
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty cùng trong tập đoàn	Giá dịch vụ môi giới	67.320.648
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	35.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Phí quản lý được tính bằng 0,60% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021</u> <u>VND</u>
Ông Bùi Nam Giang	Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	17.500.000
Bà Lê Thị Hương	Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	10.500.000
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	7.000.000
		35.000.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>30/06/2021</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	298.822.934

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021</u> <u>VND</u>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký tài sản Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	54.019.853 143.072.389 81.029.775

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>30/06/2021</u> <u>VND</u>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF phải trả	882.740.796 31.101.912 10.956.841 16.435.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

	<i>30/06/2021</i>
	<i>VND</i>
<i>Dưới 3 tháng</i>	
Chi phí phải trả	54.347.540
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	595.318.004
Phải trả khác	2.500.000
	652.165.544

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> <i>VND</i>	<i>Giá trị hợp lý</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	882.740.796	882.740.796
Các khoản đầu tư	628.634.820.000	628.634.820.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	437.930.000	437.930.000
	629.955.490.796	629.955.490.796
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	54.347.540	54.347.540
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	595.318.004	595.318.004
Phải trả khác	2.500.000	2.500.000
	652.165.544	652.165.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính từ
 ngày 29 tháng 10 năm 2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.2*.

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,89%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	103,89%

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
 Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021